

De 100 vanligaste vietnamesiska orden

Ordnade efter frekvens och nytta, med input från språklärare · med ljud på flashcardly.io/sv/glosor/vietnamesiska/100-vanligaste-orden/

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
1	Xin chào	hej	Xin chào, bạn có khỏe không? Hej, hur mår du?
2	chào mừng	välkommen	Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Välkommen till vårt hem.
3	Chào buổi sáng	God morgon	Chào buổi sáng! God morgon!
4	vâng	ja	Vâng, tôi hiểu rồi. Ja, jag förstår.
5	Chào buổi tối	God kväll	Chào buổi tối! God kväll!
6	không	nej	Cô ấy nói không. Hon sa nej.
7	Tạm biệt	hej då	Tạm biệt, Anna! Hej då, Anna!
8	Chào buổi chiều	god eftermiddag	Chào buổi chiều! God eftermiddag!
9	Hẹn gặp lại bạn sớm	vi ses snart	Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! Vi ses snart, Mia!
10	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	Vi ses imorgon	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! Vi ses imorgon!
11	Rất vui được gặp bạn	trevligt att träffas	Rất vui được gặp bạn! Trevligt att träffas!
12	Bạn khỏe không?	Hur mår du?	Hôm nay bạn khỏe không? Hur mår du idag?
13	người đàn ông	en man	Người đàn ông đang đọc sách. Mannen läser boken.
14	phụ nữ	en kvinna	Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ. Kvinnan bär en hatt.
15	cậu bé	en pojke	Cậu bé đang chơi với đồ chơi. Pojken leker med leksaker.
16	bé gái	en flicka	Bé gái có một quả bóng. Flickan har en boll.
17	người	en person	Anh ấy là một người tốt. Han är en trevlig person.
18	mọi người	människor	Mọi người đang rất vui. Människorna är väldigt glada.
19	người lớn	en vuxen	Tôi là người lớn. Jag är en vuxen.
20	em bé	en bebis	Em bé cần sữa. Bebisen behöver mjölk.
21	Ông	herr	Ông Smith thích đọc sách. Herr Smith gillar att läsa böcker.
22	bà	fru	Bà Smith là giáo viên. Fru Smith är lärare.
23	hàng xóm	en granne	Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. Min granne är väldigt vänlig.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
24	bạn	en vän	Bạn của tôi thích đọc sách. Min vän tycker om att läsa böcker.
25	hôm nay	idag	Hôm nay là một ngày tốt lành. Idag är en bra dag.
26	ngày mai	imorgon	Ngày mai là một ngày mới. Imorgon är en ny dag.
27	hôm qua	igår	Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. Jag såg henne igår.
28	bây giờ	nu	Anh ấy muốn nó bây giờ. Han vill ha det nu.
29	buổi chiều	en eftermiddag	Tôi thích buổi chiều. Jag tycker om eftermiddagen.
30	buổi tối	en kväll	Buổi tối thật yên tĩnh. Kvällen är lugn.
31	phút	en minut	Chúng tôi cần năm phút. Vi behöver fem minuter.
32	buổi sáng	en morgon	Tôi ăn sáng vào buổi sáng. Jag äter frukost på morgonen.
33	lát nữa	senare	Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. Jag gör det senare.
34	sớm	tidigt	Cô ấy thức dậy sớm. Hon vaknar tidigt.
35	muộn	sen	Anh ấy thường xuyên đi muộn. Han är ofta sen.
36	giờ	en timme	Lớp học kéo dài một giờ. Lektionen varar i en timme.
37	Tên bạn là gì	Vad heter du?	Tên bạn là gì? Vad heter du?
38	Tên tôi là ...	jag heter	Tên tôi là Emily. Jag heter Emily.
39	Bạn đến từ đâu	Var kommer du ifrån?	Bạn đến từ đâu? Var kommer du ifrån?
40	tôi đến từ ...	Jag kommer från ...	Tôi đến từ Đức. Jag kommer från Tyskland.
41	Bạn sống ở đâu	Var bor du	Bạn sống ở đâu? Var bor du?
42	Tôi sống ở	jag bor i	Tôi sống ở Nhật Bản. Jag bor i Japan.
43	Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	Vilka språk talar du ...?	Bạn nói được những ngôn ngữ nào? Vilka språk talar du?
44	tôi nói	Jag talar	Tôi nói tiếng Anh giỏi. Jag talar engelska bra.
45	Tôi nói được một chút	jag talar lite	Tôi nói được một chút tiếng Pháp. Jag talar lite franska.
46	Bạn sinh ra ở đâu?	Var är du född	Bạn sinh ra ở đâu? Var är du född?
47	Họ của bạn là gì	Vad heter du i efternamn?	Họ của bạn là gì? Vad heter du i efternamn?
48	Đây là bạn của tôi	Det här är min vän	Đây là bạn của tôi, Lisa. Det här är min vän Lisa.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
49	pha	göra	Tôi pha cà phê rất ngon. Jag gör gott kaffe.
50	nhận	få	Anh ấy nhận được một món quà. Han fick en present.
51	có	ha	Emma có một chiếc ô tô. Emma har en bil.
52	ăn	äta	Họ đang ăn táo. De äter äpplen.
53	uống	dricka	Bạn có uống cà phê không? Dricker du kaffe?
54	ngủ	sova	Bây giờ tôi muốn ngủ. Jag vill sova nu.
55	thấy	se	Bạn có thấy ngôi nhà đó không? Kan du se huset?
56	nhìn	titta på	Adam thích nhìn những bức ảnh. Adam tycker om att titta på bilder.
57	đọc	läsa	Học sinh đọc sách. Studenten läser böcker.
58	mở	öppna	Cô ấy mở cửa sổ. Hon öppnar fönstret.
59	đóng	stänga	Tôi đóng cửa. Jag stänger dörren.
60	đến	komma	Bạn đến đây mỗi ngày. Du kommer hit varje dag.
61	làm ơn	tack	Làm ơn mở cửa giúp tôi. Tack, kan du öppna dörren?
62	Cảm ơn	tack	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Tack för din hjälp.
63	Không có chi	Varsågod	Không có chi. Varsågod.
64	Xin lỗi	ursäkta	Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Ursäkta, jag behöver hjälp.
65	xin lỗi	ledsen	Tôi xin lỗi. Jag är ledsen.
66	Bạn có thể giúp tôi không?	Kan du hjälpa mig?	Bạn có thể giúp tôi không? Kan du hjälpa mig?
67	Bạn có thể nhắc lại ... không?	Kan du upprepa det?	Bạn có thể nhắc lại câu đó không? Kan du upprepa det?
68	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	Skulle du kunna tala långsammare ...?	Bạn có thể nói chậm hơn được không? Skulle du kunna tala långsammare?
69	Cho tôi ... được không	Kan jag få ...	Cho tôi nước được không? Kan jag få vatten, tack?
70	tôi muốn	jag skulle vilja ha	Tôi muốn thêm một chút trà. Jag skulle vilja ha lite mer te.
71	Cho tôi ...	Får jag ...	Cho tôi xin một chút nước được không? Får jag be om lite vatten?
72	Tôi ... có được không	går det bra om ...	Tôi ngồi có được không? Går det bra om jag sätter mig?
73	số không	noll	Số không nhỏ hơn một. Noll är mindre än ett.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
74	một	en	Tôi có một quà táo. Jag har ett äpple.
75	hai	två	Có hai con mèo. Det finns två katter.
76	ba	tre	Không, ba là quá nhiều. Nej, tre är för mycket.
77	bốn	fyra	Cho tôi bốn cái, làm ơn. Ge mig fyra, tack.
78	năm	fem	Tôi có năm con chó. Jag har fem hundar.
79	sáu	sex	Anh ấy đi cùng sáu người bạn. Han kom med sex vänner.
80	bảy	sju	Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. Jag springer sju kilometer.
81	tám	åtta	Một con nhện có tám cái chân. En spindel har åtta ben.
82	chín	nio	Chín là con số may mắn của tôi. Nio är mitt lyckonummer.
83	mười	tio	Chúng ta có mười ngón tay. Vi har tio fingrar.
84	cộng	plus	Hai cộng hai bằng bốn. Två plus två är fyra.
85	Tôi không hiểu	Jag förstår inte	Tôi không hiểu. Jag förstår inte.
86	Bạn có thể nhắc lại không?	Kan du upprepa det ...?	Bạn có thể nhắc lại không? Kan du upprepa det, tack?
87	Chậm hơn một chút ạ	Kan du prata långsammare?	Chậm hơn một chút ạ. Kan du prata långsammare?
88	Điều đó có nghĩa là gì?	Vad betyder det	Điều đó có nghĩa là gì? Vad betyder det?
89	Nói cái đó bằng ... như thế nào?	Hur säger man det på ...?	Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? Hur säger man det på spanska?
90	Đánh vần ... như thế nào?	Hur stavar man ...?	Bạn đánh vần từ đó như thế nào? Hur stavar man det?
91	Bạn có thể viết ... ra được không?	Kan du skriva ner ...	Bạn có thể viết nó ra được không? Kan du skriva ner det, tack?
92	Bạn có thể cho tôi xem ... không?	Kan du visa mig ...?	Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? Kan du visa mig fotot?
93	Bạn có nói ... không?	talar du ...	Bạn có nói tiếng Anh không? Talar du engelska?
94	Chờ một chút ạ	Ett ögonblick, tack	Chờ một chút ạ. Ett ögonblick, tack.
95	Tôi nghĩ vậy	Jag tror det	Tôi cũng nghĩ vậy. Jag tror det också.
96	Tôi không biết	Jag vet inte	Tôi không biết. Jag vet inte.
97	này	det här	Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. Det här är min röda bil.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
98	kia	den	Con chó kia rất thân thiện. Den hunden är väldigt vänlig.
99	ở đây	här	Tôi thích ở đây. Jag trivs med att vara här.
100	ở đó	där	Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. Vi ses där efter jobbet.